

Số: 409/QĐ-UBND

Lê Lợi, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
thu, chi ngân sách 3 tháng năm 2026 xã Lê Lợi**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LÊ LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Lê Lợi khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Tư về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lê Lợi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 23/TTr-KT ngày 09/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 03 tháng năm 2026 xã Lê Lợi (Chi tiết theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Như điều 2;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Hà

CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I	So sánh
Tổng số thu	253,386,000	61,218,631	24.16%
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	390,000	2,489,986	638.46%
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	11,822,000	1,195,961	10.12%
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	241,174,000	45,564,400	18.89%
1. Bổ sung cân đối	182,185,000	30,364,000	16.67%
2. Bổ sung mục tiêu	58,989,000	15,200,400	25.77%
IV. Thu chuyển nguồn		11,968,283	
Tổng số chi	253,386,000	48,111,337	18.99%
I. Chi đầu tư phát triển	6,800,000	1,890,000.0	27.79%
II. Chi thường xuyên	242,697,000	46,221,336.5	19.04%
III. Dự phòng	3,889,000		0.00%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu NSNN	261,766,000	253,386,000	64,500,503	61,218,631	24.64%	24.16%
I	Thu NSNN trên địa bàn	20,592,000	12,212,000	6,967,819	3,685,947	33.84%	30.18%
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2,110,000	2,110,000	2,634,752	515,643	124.87%	24.44%
2	Lệ phí trước bạ	6,300,000	1,920,000	1,178,455	376,377	18.71%	19.60%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90,000	90,000	177	177	0.20%	0.20%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,650,000	850,000	601,136	303,764	36.43%	35.74%
5	Phí, lệ phí	120,000	120,000	41,534	14,055	34.61%	11.71%
6	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000	6,800,000	0	0	0.00%	0.00%
7	Thu tiền thuê đất	52,000	52,000	0	0	0.00%	0.00%
8	Thu khác ngân sách	210,000	210,000	211,765	175,931	100.84%	83.78%
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	60,000	60,000			0.00%	0.00%
10	Các khoản huy động, đóng góp			2,300,000	2,300,000		
II	Thu chuyển nguồn			11,968,283	11,968,283		
II	Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	241,174,000	241,174,000	45,564,400	45,564,400	18.89%	18.89%
1	Thu bổ sung cân đối	182,185,000	182,185,000	30,364,000	30,364,000	16.67%	16.67%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58,989,000	58,989,000	15,200,400	15,200,400	25.77%	25.77%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện Quý I			So sánh (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	253,386,000	6,800,000	246,586,000	48,111,337	1,890,000	46,221,337	18.99%		18.74%
	Trong đó	194,397,000	6,800,000	187,597,000	41,790,587	1,890,000	39,900,587	21.50%		21.27%
1	Quốc phòng	623,000		623,000	430,947		430,947	69.17%		69.17%
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	90,000		90,000	531,117		531,117	590.13%		590.13%
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,312,000		103,312,000	16,412,211	1,890,000	14,522,211	15.89%		14.06%
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	983,000		983,000	35,000		35,000	3.56%		3.56%
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10,853,000		10,853,000	3,650,495		3,650,495	33.64%		33.64%
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	200,000		200,000	5,000		5,000	2.50%		2.50%
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,164,000		1,164,000	27,402		27,402	2.35%		2.35%
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	18,494,000		18,494,000	13,440,123		13,440,123	72.67%		72.67%
9	Các hoạt động kinh tế	12,948,000	6,800,000	6,148,000	0			0.00%	0.00%	0.00%
10	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	32,470,000		32,470,000	7,198,292		7,198,292	22.17%		22.17%
11	Chi hoạt động thường xuyên cấp theo tiêu chí dân số	1,531,000		1,531,000	0			0.00%		0.00%
12	Chi khen thưởng	920,000		920,000	0			0.00%		0.00%
13	Chi khác	920,000		920,000	60,000		60,000	6.52%		6.52%
14	KP các khoản chi đặc thù ngoài định mức theo DT xã, phường xây dựng	6,000,000		6,000,000	0			0.00%		0.00%
15	Dự phòng ngân sách	3,889,000		3,889,000	0			0.00%		0.00%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	37,754,000	0	37,754,000	6,320,750	0	6,320,750	16.74%		16.74%
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương	37,754,000		37,754,000	6,320,750		6,320,750	16.74%		16.74%
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026 TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	21,235,000		21,235,000				0.00%		0.00%
D	10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	1,358,000		1,358,000				0.00%		0.00%